CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP An Tiến Industries

Ngày 30/09/2025	4,730 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.2%	**12.9%**	**9.7%**

DT thuần
Q3/25
1,849
tỷ VNĐ
QoQ: ▼147| -7.4%
YoY: ▲ 17.0| 0.9%

LN thuần
Q3/25
40.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.5| -32.2%
YoY: ▲ 69.1| 245%

LN sau thuế
Q3/25
37.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.1| -37.3%
YoY: ▲ 58.2| 275%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
2.6%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE (TTM)
Q3/25
7.9%
YoY: +/-▲ 6.1%

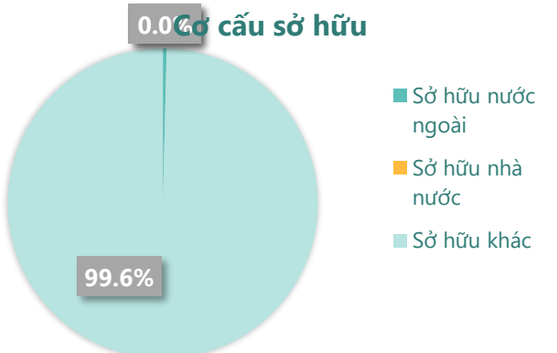
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,640 - 4,870
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	348
Số lượng CPLH (CP)	73,663,016
KLGD BQ 20 phiên (CP)	259,010
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.63
EPS	1,028
P/E	4.6

DT thuần
9T 2025
5,881
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 719| 13.9%

LN thuần
9T 2025
104
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66.6| 177%

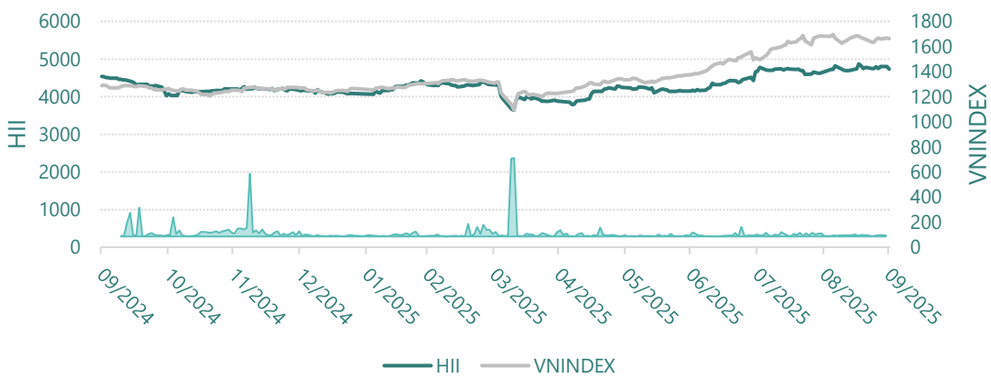
LN sau thuế
9T 2025
97.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.5| 188%

Cơ cấu sở hữu

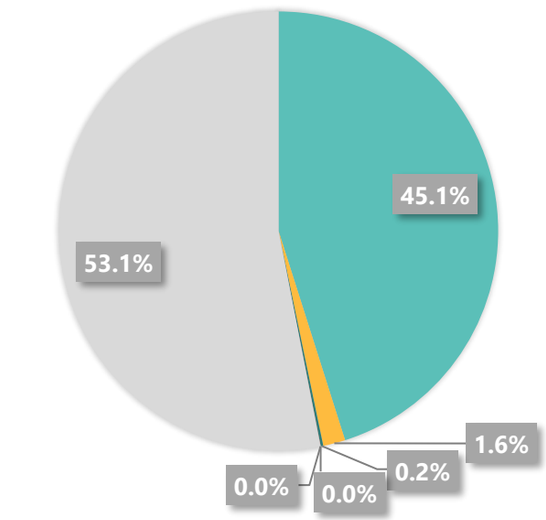


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

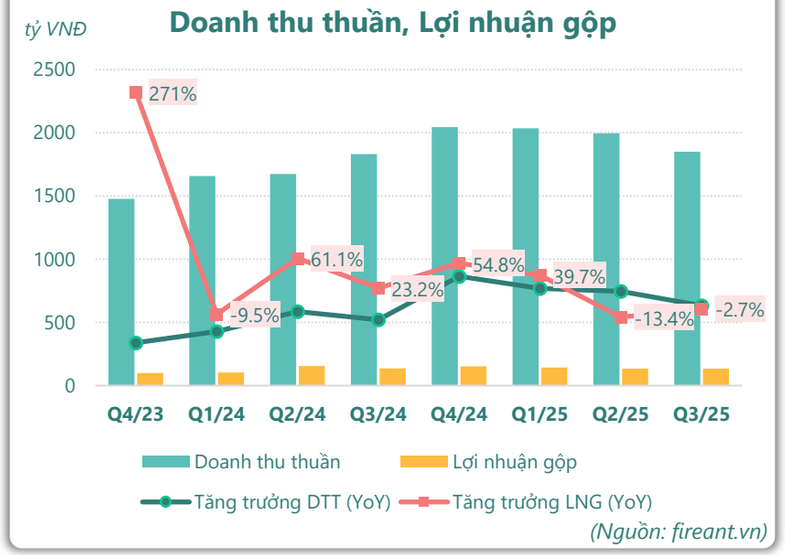


Cơ cấu cổ đông

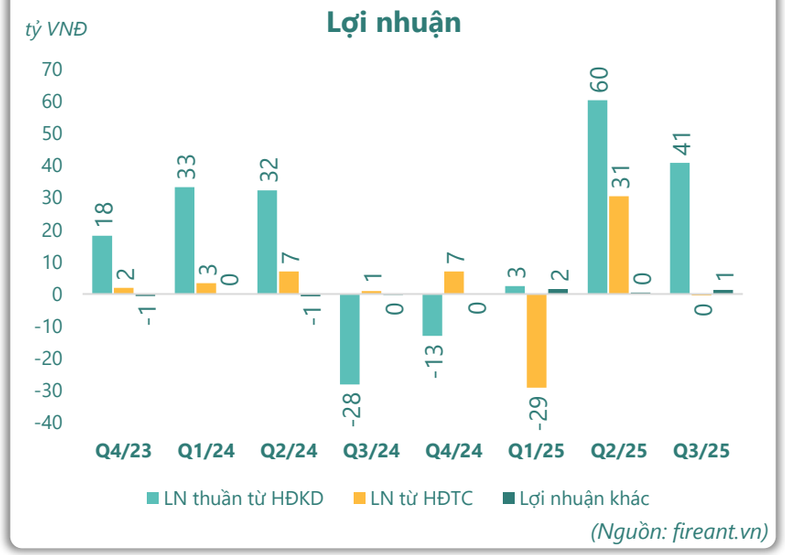


(Nguồn: fireant.vn)

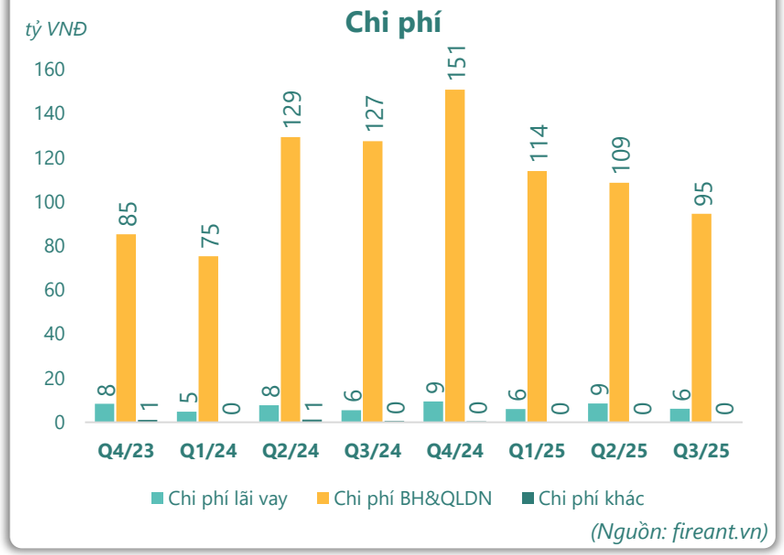
KẾT QUẢ KINH DOANH



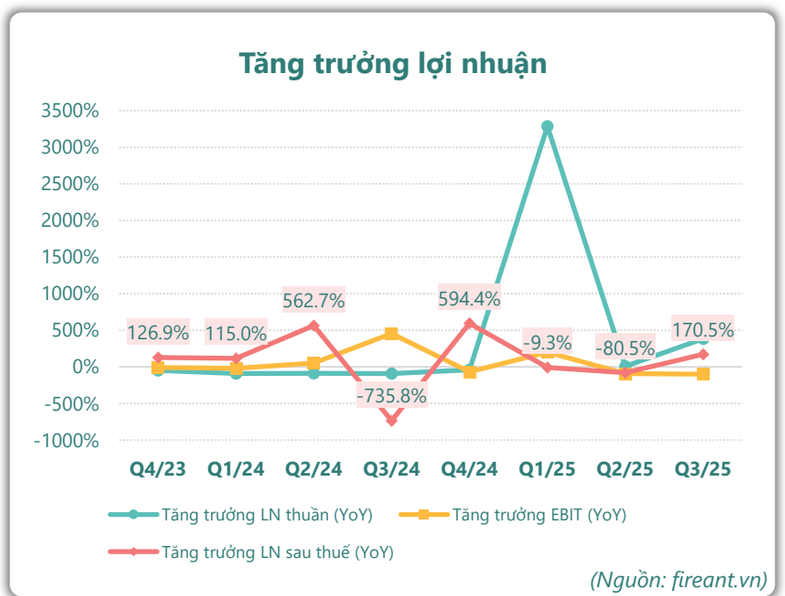
(Nguồn: fireant.vn)



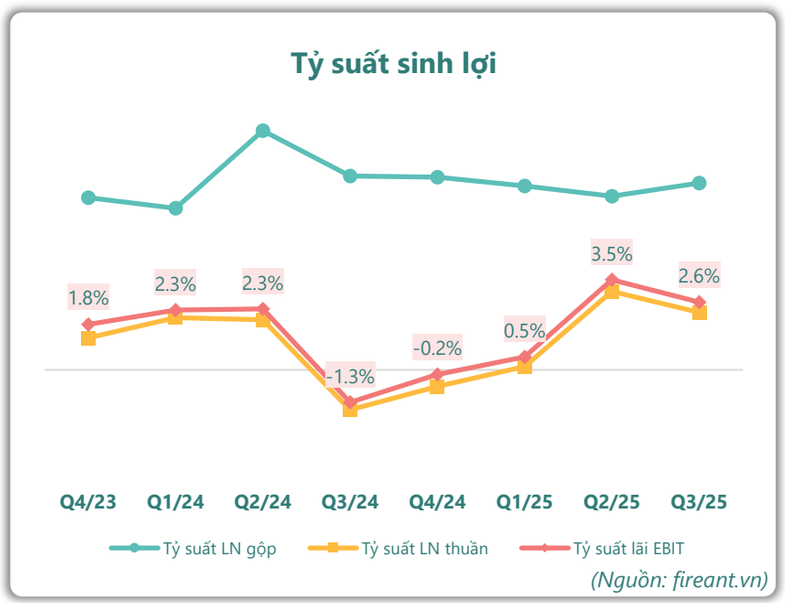
(Nguồn: fireant.vn)



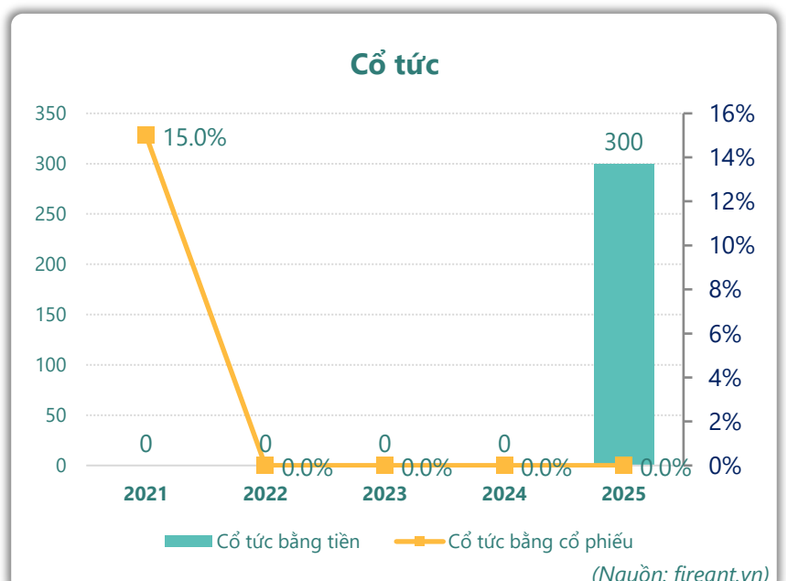
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



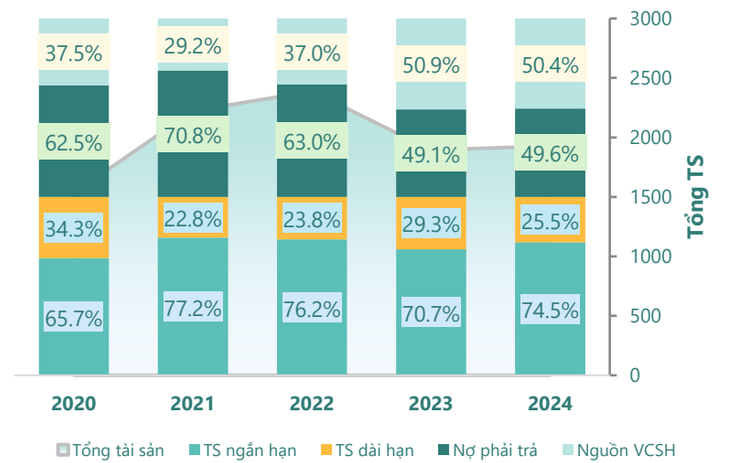
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

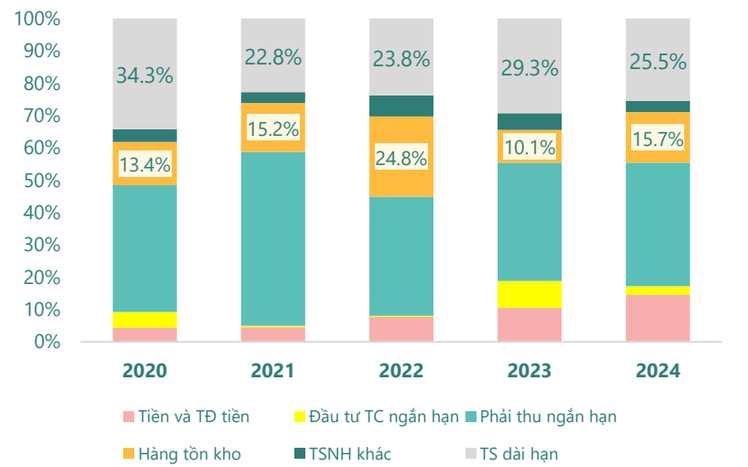
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



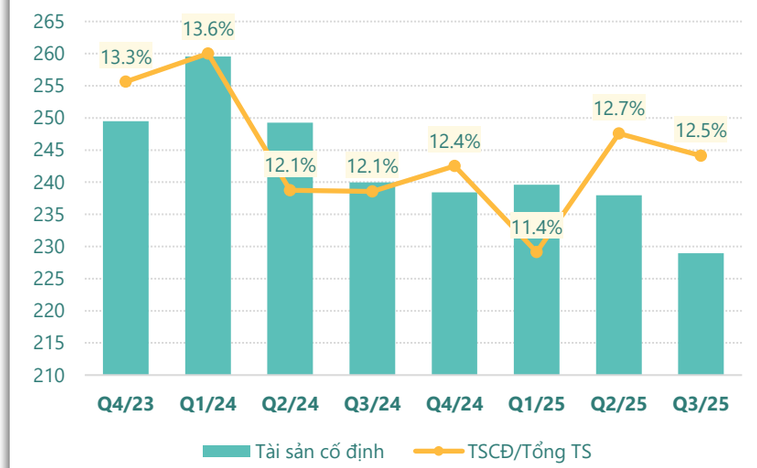
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



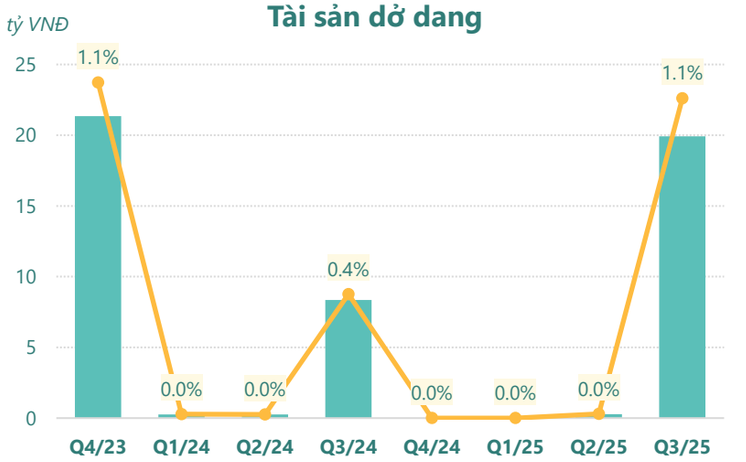
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



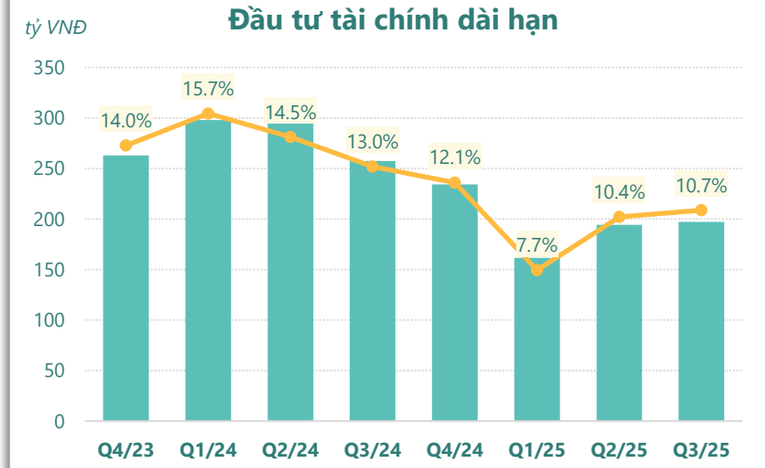
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



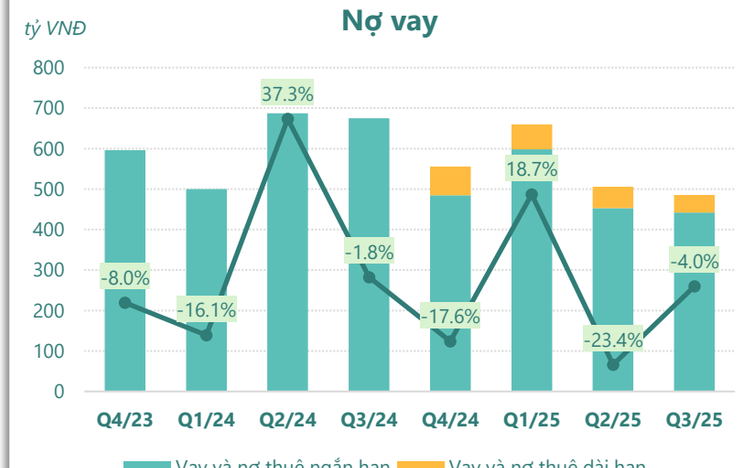
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

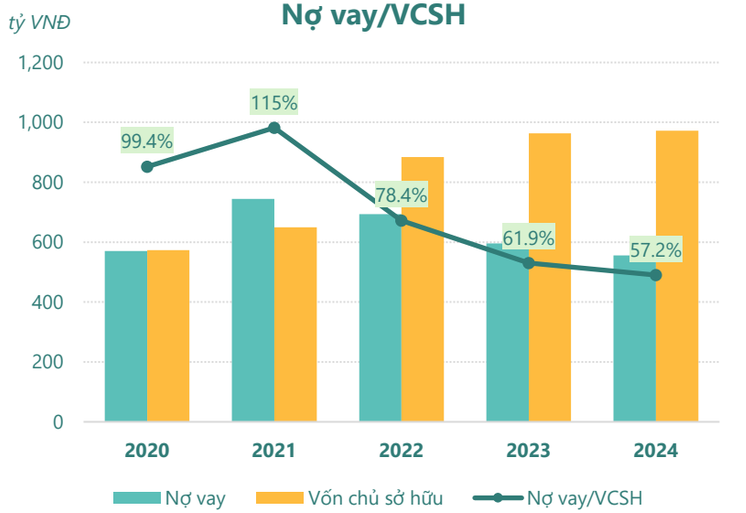
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



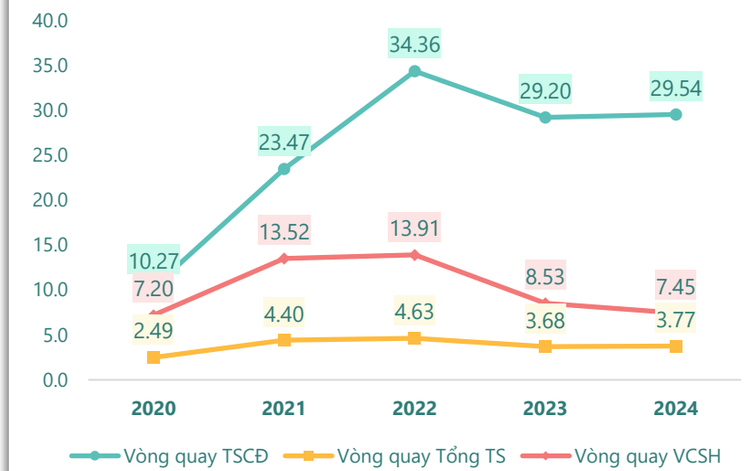
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



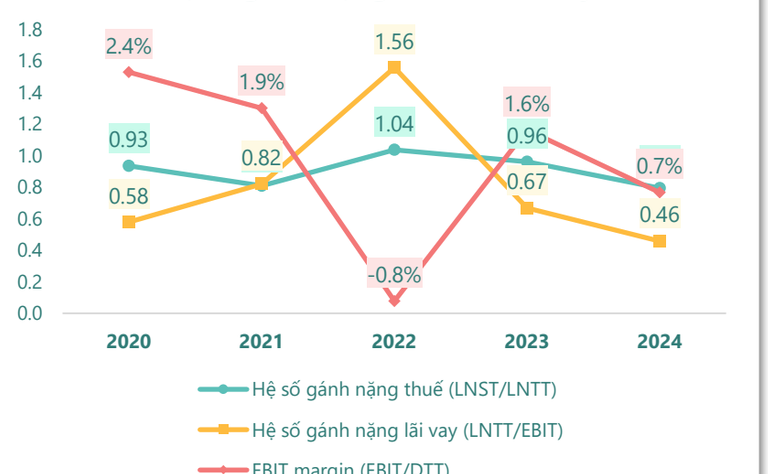
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



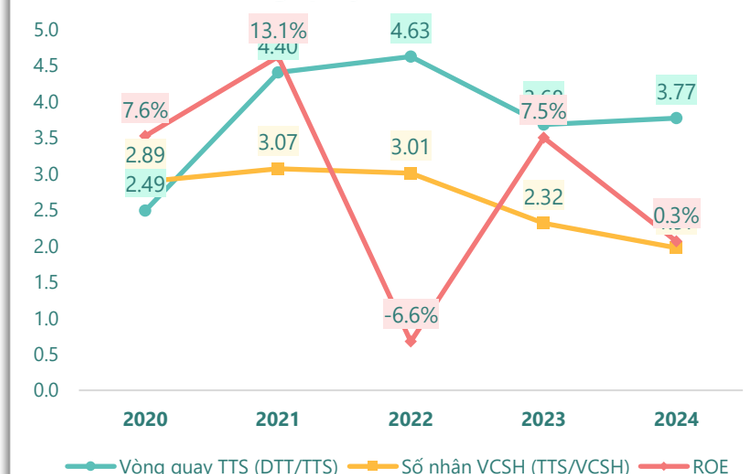
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



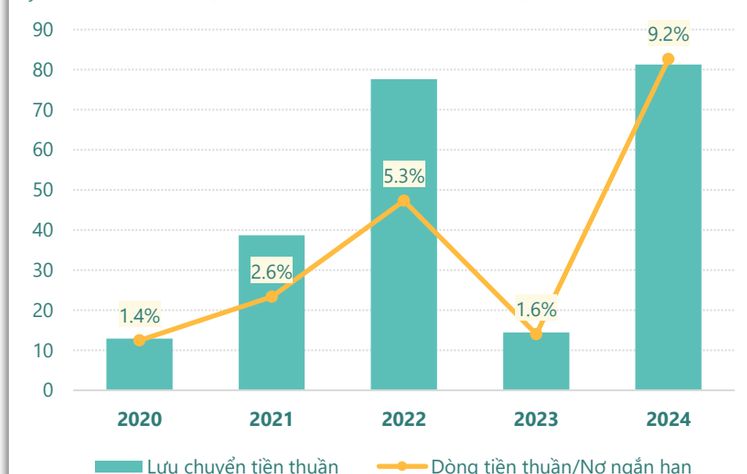
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,849**	**1,832**	**0.9%**	**5,881**	**5,162**	**13.9%**
Giá vốn hàng bán	1,716	1,695	1.2%	5,470	4,768	14.7%
Lợi nhuận gộp	133	137	-2.8%	411	395	4.2%
Doanh thu HĐTC	6.12	7.08	-13.5%	25.6	32.2	-20.4%
Chi phí TC	6.61	6.16	7.2%	24.8	20.8	19.4%
Chi phí lãi vay	6.07	5.52	10.0%	20.7	18.1	14.5%
LN trong công ty LKLD	**2.71**	**-38.6**	**107%**	**8.86**	**-36.5**	**124%**
Chi phí bán hàng	75.5	108	-30.1%	260	269	-3.7%
Chi phí QLDN	**19.0**	**19.9**	**-4.7%**	**57.6**	**62.6**	**-8.0%**
LN thuần từ HĐKD	40.9	-28.2	245%	104	37.4	177%
Lợi nhuận khác	**1.25**	**-0.23**	**643%**	**3.25**	**-0.95**	**441%**
LN trước thuế	42.2	-28.5	248%	107	36.5	194%
Lợi nhuận sau thuế	**37.0**	**-21.2**	**275%**	**97.4**	**33.9**	**188%**
LNST của CĐ cty mẹ	**36.9**	**-22.4**	**265%**	**91.8**	**18.6**	**394%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.8	-90.6	92.4	5.46	36.7	110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-125	99.1	164	-149	51.6	-76.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	184	-10.7	-121	103	-176	-21.4
Tiền đầu kỳ	104	150	145	282	240	155
Lưu chuyển tiền thuần	**44.7**	**-2.18**	**135**	**-40.4**	**-87.3**	**12.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.49	-2.69	1.23	-1.67	2.38	0.84
Tiền cuối kỳ	150	145	282	240	155	168

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,835**	**1,928**	**-4.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,370	1,436	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	168	282	-40.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.6	50.6	0.0%
Phải thu ngắn hạn	770	735	4.8%
Hàng tồn kho	317	303	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	64.0	65.2	-1.9%
Tài sản dài hạn	**465**	**492**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	0.70	0.88	-19.8%
Tài sản cố định	229	238	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.9	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	197	234	-15.8%
Tài sản dài hạn khác	**18.3**	**18.8**	**-2.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	893	956	-6.6%
Nợ ngắn hạn	**850**	**885**	**-3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	442	484	-8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	324	328	-1.2%
Nợ dài hạn	43.2	71.4	-39.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.9	71.2	-39.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**941**	**972**	**-3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**941**	**972**	**-3.2%**
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)